



CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN PHẢ LẠI
Phường Phả Lại - Thị xã Chí Linh - Tỉnh Hải Dương
Tel: 03203.881.126 Fax: 03203.881.338

Mẫu số B 01-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa
đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày
31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO HỢP NHẤT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 2 năm 2013

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110+120+130+140+150)	100		7 153 075 803 299	6 640 574 778 843
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1 309 963 014 474	1 006 797 429 788
1. Tiền	111	V.01	16 559 587 231	14 397 429 788
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.01	1 293 403 427 243	992 400 000 000
II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	2 584 651 965 073	3 466 051 965 073
1. Đầu tư ngắn hạn	121		2 584 651 965 073	3 466 051 965 073
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III - Các khoản phải thu	130		2 451 499 995 587	1 365 390 021 451
1. Phải thu của khách hàng	131	2	2 274 703 605 781	1 245 715 489 317
2. Trả trước cho người bán	132		82 734 723 549	62 214 658 719
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	95 833 988 889	59 232 196 047
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	2	(1 772 322 632)	(1 772 322 632)
IV - Hàng tồn kho	140		805 361 532 594	785 027 831 691
1. Hàng tồn kho	141	V.04	973 493 825 286	945 160 124 383
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(168 132 292 692)	(160 132 292 692)
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		1 599 295 571	17 307 530 840
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		74 391 890	2 614 785
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.04	115 762 155	16 955 769 716
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	2	1 409 141 526	349 146 339
B - TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)	200		4 880 784 807 556	5 431 961 943 277
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			

* B01_DN - Bảng cân đối kế toán theo QĐ số 15

Trang 1/5

1	2	3	4	5
2. Vốn kinh doanh ở những đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		2 107 512 549 790	2 560 146 929 339
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	1 796 246 710 278	2 105 496 035 177
- Nguyên giá	222		13 349 154 914 151	13 319 249 952 185
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(11 552 908 203 873)	(11 213 753 917 008)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	18 227 695 589	21 209 719 306
- Nguyên giá	228		57 787 131 156	57 811 572 096
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(39 559 435 567)	(36 601 852 790)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	293 038 143 923	433 441 174 856
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		2 680 103 927 136	2 690 648 447 259
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1 162 268 766 645	1 177 771 286 768
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	1 555 288 160 491	1 555 288 160 491
4. Dự phòng giảm giá giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(37 453 000 000)	(42 411 000 000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		93 168 330 630	181 166 566 679
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	5 629 848 772	6 089 602 963
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	87 538 481 858	175 076 963 716
3. Tài sản dài hạn khác	268			
VI. Lợi thế thương mại	270			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		12 033 860 610 855	12 072 536 722 120

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		6 887 424 466 716	7 881 288 964 294
I - Nợ ngắn hạn	310		1 163 988 555 769	1 396 403 046 758
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	394 761 977 426	447 233 514 089
2. Phải trả người bán	312		138 909 405 277	202 967 931 171
3. Người mua trả tiền trước	313	15	858 242 430	1 756 892 116
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	62 594 497 766	156 909 348 527
5. Phải trả người lao động	315		47 893 682 636	86 545 557 484
6. Chi phí phải trả	316	V.17	498 248 850 105	492 757 976 494
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	8 351 990 892	5 202 177 856
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn khác	320			
11. Quỹ khen thưởng - phúc lợi	323		12 369 909 237	3 029 649 021
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327			
II. Nợ dài hạn	330		5 723 435 910 947	6 484 885 917 536
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.20		
4. Vay và nợ dài hạn khác	334	V.20	5 526 667 648 453	6 484 885 917 536
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	196 768 262 494	
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện được	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		5 115 071 243 460	4 156 071 272 037
I - Vốn chủ sở hữu	410	V.22	5 115 071 243 460	4 156 071 272 037
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3 262 350 000 000	3 262 350 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		155 099 300 459	155 099 300 459
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(125 602 728 849)	(125 602 728 849)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		274 811 218 362	263 971 237 362

* B01_DN - Bảng cân đối kế toán theo QĐ số 15

Trang 3/5

1	2	3	4	5
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		113 201 049 000	82 781 058 500
9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		1 435 212 404 488	517 472 404 565
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II- Nguồn kinh phí	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản	433			
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500		31 364 900 679	35 176 485 789
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (600=300+400+500)	600		12 033 860 610 855	12 072 536 722 120

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN QUANG HUY

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ THẾ SƠN

TỔNG GIÁM ĐỐC




PHẠM VĂN THƯ

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Tài sản cho thuê ngoài		24		
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi				
3.1. Các thiết bị đầu cuối viễn thông công cộng nhận bán hộ				
3.2. Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý			107 261 329	107 261 329
5. Vật tư thu hồi				
6. Ngoại tệ các loại				
Đô la Mỹ				
Đồng Euro				
Yên Nhật				
Cupon Thụy Điển				
Mác Đức				
Pho rãng Pháp				
7. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				
8. Nguồn vốn khấu hao			3 630 941 021 139	3 282 336 639 551

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN QUANG HUY

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ THẾ SƠN

Lập ngày 15 tháng 8 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHẠM VĂN THU

BÁO CÁO HỢP NHẤT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2013

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ NÀY		LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	1 866 593 780 746	1 118 325 722 209	3 645 083 719 226	2 201 956 068 722
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1 866 593 780 746	1 118 325 722 209	3 645 083 719 226	2 201 956 068 722
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	1 497 562 630 267	859 912 350 867	2 898 183 670 170	1 795 946 750 275
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		369 031 150 479	258 413 371 342	746 900 049 056	406 009 318 447
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	378 180 709 905	139 821 259 229	1 069 107 541 447	292 602 175 310
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	43 168 804 733	343 976 628 715	77 746 111 197	452 216 317 862
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		45 282 000 000	54 900 000 000	82 599 625 731	105 235 924 492
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		21 366 829 754	25 465 639 911	43 255 636 073	49 491 930 412
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22) - (24+ 25)]	30		682 676 225 897	28 792 361 945	1 695 005 843 233	196 903 245 483
11. Thu nhập khác	31		1 141 062 397	1 381 254 978	1 309 187 596	3 773 527 133
12. Chi phí khác	32		1 166 778 421	1 451 226 216	1 262 802 807	2 325 964 134
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(25 716 024)	(69 971 238)	46 384 789	1 447 562 999
14. Lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết	45		(12 429 450 123)		(12 429 450 123)	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		670 221 059 750	28 722 390 707	1 682 622 777 899	198 350 808 482
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	42 842 259 390	(35 133 150 595)	95 955 500 152	1 164 303 202

* B02_DN - Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo QĐ số 15

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ NÀY		LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	269 716 997 376		284 306 744 352	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		357 661 802 984	63 855 541 302	1 302 360 533 395	197 186 505 280
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		1 725 524 087	1 089 945 217	2 410 646 431	1 696 962 780
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông chi phối	62		355 936 278 897	62 765 596 085	1 299 949 886 964	195 489 542 500
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN QUANG HUY

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ THẾ SƠN

Ngày 25 tháng 8 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC




PHẠM VĂN THƯ

BÁO CÁO HỢP NHẤT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2013

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LƯỖ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1 682 622 777 899	198 350 808 482
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		351 809 377 098	348 694 298 613
- Các khoản dự phòng	03		3 042 000 000	4 928 000 000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(787 073 049 977)	397 092 531 278
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(248 623 284 885)	(292 632 950 432)
- Chi phí lãi vay	06		82 599 625 731	105 235 924 492
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1 084 377 445 866	761 668 612 433
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(1 093 284 652 583)	(810 593 852 479)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(28 333 700 903)	(24 185 402 060)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		369 462 174 105	20 872 755 363
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		2 369 037 267	3 495 864 871
- Tiền lãi vay đã trả	13		(79 870 443 075)	(106 607 845 627)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(201 318 552 206)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(14 178 348 747)	(6 404 192 286)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		39 222 959 724	(161 754 059 785)



CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN PHẢ LẠI
Phường Phả Lại - Thị xã Chí Linh - Tỉnh Hải Dương
Tel: 03203.881.126 Fax: 03203.881.338

Mẫu số B 09 - DN

*Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC*

BÁO CÁO HỢP NHẤT

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn: *Công ty cổ phần*
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: *Sản xuất công nghiệp và dịch vụ*
- 3- Ngành nghề kinh doanh: *Sản xuất nhiệt điện; các dịch vụ liên quan đến sản xuất điện...*
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: (i) - Công ty con hợp nhất - Công ty cổ phần dịch vụ sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc ; Địa chỉ: Phường Phả Lại - Thị xã Chí Linh - Tỉnh Hải Dương (Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ 50%, quyền biểu quyết của Công ty mẹ 50%, Tỷ lệ biểu quyết trong HĐQT: 3/5 . (ii) Danh sách Công ty liên kết: 1 - Công ty cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng (iii) Danh sách các Công ty tham gia góp vốn đầu tư: 1. Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh, 2. Công ty cổ phần EVN Quốc tế, 3. Công ty cổ phần thủy điện Buôn Đôn, 4. Công ty cổ phần phát triển điện lực Việt Nam

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: *Đồng Việt Nam*

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: *Áp dụng theo chế độ kế toán của Tập đoàn điện lực Việt Nam được Bộ Tài chính chấp thuận theo CV 9818/BTC-CĐKT*
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: *Báo cáo Tài chính hợp nhất được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam*
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: *Hình thức kế toán Nhật ký chung - Kế toán bằng phần mềm máy tính của Tập đoàn điện lực Việt Nam dùng chung cho toàn ngành điện.*

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc, phương pháp xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:
 - Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: *Là khoản đầu tư có khả năng chuyển đổi thành tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến biến động giá trị khi chuyển đổi của các khoản tiền này.*
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: *Theo tỷ giá mua vào (bảng chuyển khoản) của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm ghi sổ*
- 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: *Ghi nhận theo giá gốc*
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: *Bình quân gia quyền*
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ): *Kê khai thường xuyên*
 - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: *Lập trên cơ sở chênh lệch giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.*

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *Ghi nhận theo nguyên giá (Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại)*
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *Phương pháp đường thẳng*

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:
- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: *Theo giá trị vốn góp*
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: *Ghi nhận theo giá gốc và được trích lập (hoàn nhập) dự phòng theo giá giao dịch của chứng khoán tại thời điểm lập báo cáo tài chính.*
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: *Được ghi nhận theo giá gốc*
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: *Lập trên cơ sở chênh lệch giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.*

6- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: *Chi phí lãi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh.*
- Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước: *Gồm chi phí phân bổ công cụ, dụng cụ*
- Chi phí khác:
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: *Theo quy định hiện hành của Nhà nước*
- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại: *Lợi thế thương mại từ Công ty liên kết được phân bổ trong 10 năm. Thực hiện phân bổ làm 02 lần/năm vào BCTC 6 tháng và BCTC năm.*

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- *Chi phí sửa chữa lớn:*

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

-

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: - *Vốn đầu tư của chủ sở hữu là: 3.262.350.000.000 đồng; được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu.*
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: - *Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được ghi nhận theo số thực tế vào chi phí (doanh thu) hoạt động tài chính tại kỳ lập báo cáo tài chính.*
- *Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ: Thực hiện theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.*
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: - *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty sau khi đã trừ (-) chi phí thuế TNDN (thời điểm năm 2013 thuế TNDN đang được miễn giảm 50%/Thuế suất 15% cho hoạt động sản xuất kinh doanh điện)*

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng: Ghi nhận doanh thu tuân thủ các điều kiện của chuẩn mực số 14. Các khoản khách hàng trả trước không ghi nhận doanh thu trong kỳ.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Ghi nhận doanh thu tuân thủ các điều kiện của chuẩn mực số 14
- Doanh thu hoạt động tài chính: Ghi nhận doanh thu tuân thủ các điều kiện của chuẩn mực số 14
- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Chi phí tài chính trong báo cáo KQKD là tổng chi phí tài chính phát sinh (không bù trừ với doanh thu tài chính)

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: - Chi phí thuế TNDN hiện hành của sản xuất điện là 7,5%/Mức thuế suất áp dụng là 15 % (Công ty đang được giảm 50% Thuế suất của hoạt động sản xuất kinh doanh điện trong 6 năm từ 2011-2016), đối với lợi nhuận từ hoạt động khác Công ty trích nộp thuế TNDN theo tỷ lệ 25%/Lợi nhuận.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: - Khoản vay lại của EVN bằng đồng JPY được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào (bằng chuyển khoản) của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam công bố tại thời điểm cuối Quý báo cáo

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
1- Tiền		
- Tiền mặt	33 814 041	100 621 330
- Tiền gửi ngân hàng	16 525 773 190	14 296 808 458
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	1 293 403 427 243	992 400 000 000
Cộng	1 309 963 014 474	1 006 797 429 788
2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

a - Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn

Tên cổ phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

b - Trái phiếu đầu tư ngắn hạn

Tên cổ phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Giá trị cuối năm	Giá trị đầu năm
- Đầu tư ngắn hạn khác	2 584 651 965 073	3 466 051 965 073
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	95 833 988 889	59 232 196 047
Cộng	95 833 988 889	59 232 196 047
4- Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi trên đường		20 545 432
- Nguyên liệu, vật liệu	964 137 914 839	938 963 672 979
- Công cụ, dụng cụ	6 000 314 640	6 149 415 090
- Chi phí SX, KD dở dang	2 932 243 052	26 490 882
- Thành phẩm	423 352 755	
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	973 493 825 286	945 160 124 383

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ:

* Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
5- Thuế phải thu và các khoản phải thu nhà nước		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Các khoản khác phải thu nhà nước	115 762 155	16,955,769,716
Cộng	115 762 155	16,955,769,716
6- Phải thu dài hạn nội bộ		
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
7- Phải thu dài hạn khác		
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		

- Các khoản tiền nhận uỷ thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng		

8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	1 709 167 270 365	11 475 102 798 043	84 632 305 341	47 294 995 008	3 052 583 428	13 319 249 952 185
2. Số lũy kế tăng từ đầu năm	169 823 059	42 037 746 645		942 374 000	143 300 000	43 293 243 704
- Lũy kế mua từ đầu năm		7 838 109 840		942 374 000	143 300 000	8 923 783 840
- Đầu tư XD CB hoàn thành	169 823 059	34 122 481 384				34 292 304 443
- Lũy kế tăng khác		77 155 421				77 155 421
3. Lũy kế giảm từ đầu năm		4 514 706 299	448 996 205	7 897 958 546	526 620 688	13 388 281 738
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán				11 406 515		11 406 515
- Lũy kế giảm khác		4 514 706 299	448 996 205	7 886 552 031	526 620 688	13 376 875 223
4. Số dư cuối kỳ	1 709 337 093 424	11 512 625 838 389	84 183 309 136	40 339 410 462	2 669 262 740	13 349 154 914 151
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu năm	1 254 168 155 695	9 858 244 851 466	59 475 814 029	39 977 629 925	1 887 465 893	11 213 753 917 008
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	21 313 953 430	322 660 235 991	2 200 641 001	1 370 649 000	173 582 197	347 719 061 619
- Lũy kế tăng khác	134 505 441	394 040 089	(64 308 559)	56 128 203	3 502 922	523 868 096
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Lũy kế giảm khác		2 528 822 438	387 355 565	5 763 846 216	408 618 631	9 088 642 850
- Số dư cuối kỳ	1 275 616 614 566	10 178 770 305 108	61 224 790 906	35 640 560 912	1 655 932 381	11 552 908 203 873
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	454 999 114 670	1 616 857 946 577	25 156 491 312	7 317 365 083	1 165 117 535	2 105 496 035 177
- Tại ngày cuối kỳ	433 720 478 858	1 333 855 533 281	22 958 518 230	4 698 849 550	1 013 330 359	1 796 246 710 278

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

9- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
-----------	---------	-------------------	---------------------------------	-----------------	--------------	--------------	-----------

I. Nguyên giá TSCĐ thuê TC							
Số dư đầu năm							
Lũy kế tăng từ đầu năm							
- Lũy kế thuê tài chính từ đầu năm							
- Lũy kế tăng khác							
Lũy kế giảm từ đầu năm							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Lũy kế giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
Lũy kế tăng từ đầu năm							
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm							
- Lũy kế tăng khác							
Lũy kế giảm từ đầu năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Lũy kế giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
 - Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
 - Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:
- 10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình								
Số dư đầu năm	57 414 901 632				396 670 464			57 811 572 096
- Lũy kế mua từ đầu năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Lũy kế tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Lũy kế giảm khác					24 440 940			24 440 940

Số dư cuối kỳ	57 414 901 632				372 229 524			57 787 131 156
II. Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	36 247 951 259				353 901 531			36 601 852 790
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	2 939 254 784				42 768 933			2 982 023 717
- Thanh lý, nhượng bán								
- Lũy kế giảm khác					24 440 940			24 440 940
Số dư cuối kỳ	39 187 206 043				372 229 524			39 559 435 567
III. Giá trị còn lại của TSCĐVH								
- Tại ngày đầu năm	21 166 950 373				42 768 933			21 209 719 306
- Tại ngày cuối năm	18 227 695 589							18 227 695 589

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04 TSCĐ vô hình:

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		433 441 174 856
- Chi phí XD CB dở dang	293 038 143 923	433 441 174 856
Trong đó những công trình lớn gồm:		

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				

Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 05 Bất động sản đầu tư:

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

a - Đầu tư vào công ty con (chi tiết cổ phiếu của từng công ty con)

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

b - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết cổ phiếu của từng công ty liên doanh, liên kết)

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	107 450 000	1 162 268 766 645	107 450 000	1 177 771 286 768
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu):				
+ Về giá trị:				

c - Đầu tư dài hạn khác

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty cổ phần Thủy điện Buôn Đôn	5 025 000	50 250 000 000	5 025 000	50 250 000 000
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty cổ phần Thủy điện Buôn Đôn				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Công ty cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	73 587 291	817 295 117 400	73 587 291	817 295 117 400
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Cho vay đầu tư xây dựng thủy điện Lai Châu		350 000 000 000		350 000 000 000
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Cho vay đầu tư xây dựng thủy điện Lai Châu				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Đầu tư trái phiếu doanh nghiệp BIDV	1 000 100	118 151 962 500	1 000 100	118 151 962 500
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư trái phiếu doanh nghiệp BIDV				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Công ty cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa	670 000	46 498 000 000	670 000	46 498 000 000

Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Công ty cổ phần phát triển điện lực Việt Nam	10 000 000	100 000 000 000	10 000 000	100 000 000 000
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty cổ phần phát triển điện lực Việt Nam				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Công ty cổ phần EVN Quốc tế	7 080 000	70 800 000 000	7 080 000	70 800 000 000
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty cổ phần EVN Quốc tế				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Đầu tư cổ phiếu				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư cổ phiếu				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Đầu tư trái phiếu				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư trái phiếu				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Cho vay dài hạn				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Cho vay dài hạn				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Đầu tư dài hạn khác		2 293 080 591		2 293 080 591
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư dài hạn khác				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Công ty cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh				

Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh			
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):			
+ Về giá trị:			
Công ty cổ phần Thủy điện Buôn Đôn			
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty cổ phần Thủy điện Buôn Đôn			
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):			
+ Về giá trị:			
Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm	
14- Chi phí trả trước dài hạn	5 629 848 772	6 089 602 963	
Trong đó:			
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ			
- Chi phí thành lập doanh nghiệp			
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn			
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình			
- Chi phí trả trước dài hạn khác			
15- Các khoản vay và nợ ngắn hạn			
- Vay ngắn hạn			
- Vay dài hạn đến hạn trả	394 761 977 426	447 233 514 089	
Cộng	394 761 977 426	447 233 514 089	
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước			
- Thuế GTGT	18 719 494 259	7 579 536 143	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt			
- Thuế xuất, nhập khẩu			
- Thuế TNDN	42 843 007 619	148 206 059 673	
- Thuế tài nguyên	639 589 600	730 545 830	
- Thuế thu nhập cá nhân	221 183 007	221 983 600	
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất			
- Các loại thuế khác			
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	171 223 281	171 223 281	
Cộng	62 594 497 766	156 909 348 527	
17- Chi phí phải trả			
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	441 180 810 429	432 547 662 803	
- Lãi vay phải trả	50 300 217 344	53 029 400 000	
- Chi phí phải trả khác	6 767 822 332	7 180 913 691	
Cộng	498 248 850 105	492 757 976 494	
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác			
- Tài sản thừa chờ xử lý			

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Bảo hiểm y tế	251 410 498	663 698 472
- Bảo hiểm xã hội	2 337 760 507	1 944 640 843
- Kinh phí công đoàn		
- Phải trả về cổ phần hóa	51 485 558	31 485 558
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện	5 711 334 329	2 562 352 983
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	8 351 990 892	5 202 177 856
Cộng		
19- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
20- Các khoản vay và nợ dài hạn	5 526 667 648 453	6 484 885 917 536
a - Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng	5 526 667 648 453	6 484 885 917 536
- Vay đối tượng khác		
b - Nợ dài hạn		
- Thuế tài chính		
- Nợ dài hạn khác	5 526 667 648 453	6 484 885 917 536
Cộng		

* Giá trị trái phiếu có thể chuyển đổi:

* Thời hạn thanh toán trái phiếu:

c- Các khoản nợ thuế tài chính

Chi tiêu	Quý này năm nay			Quý này năm trước		
	Tổng khoản T. toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản T. toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1 - 5 năm						
Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	87 538 481 858	175 076 963 716
Trong đó:		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	196 768 262 494	
Trong đó:		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

22- Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	3 262 350 000 000		149 746 010 040	(125 602 728 849)		(717 705 848 290)
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước						397 092 531 278
- Lũy kế lãi tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước						
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước						
Số dư cuối kỳ này năm trước	3 262 350 000 000		149 746 010 040	(125 602 728 849)		(320 613 317 012)
Số dư đầu năm nay	3 262 350 000 000		155 099 300 459	(125 602 728 849)		
- Lũy kế tăng vốn trong năm						787 073 049 977
- Lợi nhuận tăng trong năm						787 073 049 977
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ						
Số dư cuối kỳ	3 262 350 000 000		155 099 300 459	(125 602 728 849)		

Chỉ tiêu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	7	8	9	10	11	12
Số dư đầu năm trước	268 720 716 781	82 500 000 000		31 959 573 932		2 951 967 723 614
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước	1 207 622 000	562 117 000		2 403 600 172 400		2 802 462 442 678
- Lũy kế lãi tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước						

- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước				2 226 530 729 726	2 226 530 729 726
Số dư cuối kỳ này năm trước	269 928 338 781	83 062 117 000		208 243 051 731	3 527 113 471 691
Số dư đầu năm nay	263 971 237 362	82 781 058 500		517 472 404 565	4 156 071 272 037
- Lũy kế tăng vốn trong năm	10 839 981 000	30 419 990 500		1 371 271 932 787	2 199 604 954 264
- Lợi nhuận tăng trong năm					
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ				453 531 932 864	1 240 604 982 841
Số dư cuối kỳ	274 811 218 362	113 201 049 000		1 435 212 404 488	5 115 071 243 460

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Nhà nước	1 663 918 960 000	1 663 918 960 000
- Vốn góp của các đối tượng khác	1 598 431 040 000	1 598 431 040 000
Cộng	3 262 350 000 000	3 262 350 000 000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

* Số lượng cổ phiếu quỹ

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	3 262 350 000 000	3 262 350 000 000
+ Vốn góp lũy kế tăng trong kỳ		
+ Vốn góp lũy kế giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	3 262 350 000 000	3 262 350 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d- Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
đ- Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	326 235 000	326 235 000
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	326 235 000	326 235 000
+ Cổ phiếu thường	326 235 000	326 235 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

- Số liệu cổ phiếu được mua lại	8 080 386	8 080 386
+ Cổ phiếu thường	8 080 386	8 080 386
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	318 154 614	318 154 614
+ Cổ phiếu thường	318 154 614	318 154 614
+ Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu:

f- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	274 811 218 362	263 971 237 362
- Quỹ dự phòng tài chính	113 201 049 000	82 781 058 500
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán khác:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
23- Nguồn kinh phí		
- Lũy kế nguồn kinh phí được cấp trong kỳ		
- Lũy kế chi sự nghiệp trong kỳ		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		
24 a - Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
b - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		
- Đến 1 năm		
- Trên 1 - 5 năm		
- Trên 5 năm		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3 645 083 719 226	2 201 956 068 722
+ Doanh thu bán hàng	3 645 083 719 226	2 201 956 068 722
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ		

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
Trong đó:		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu được ghi nhập cho tới thời điểm lập báo cáo tài chính		
26- Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu	3 645 083 719 226	2 201 956 068 722
27- Doanh thu thuần		
Trong đó:	3 645 083 719 226	2 201 956 068 722
- Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa		
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
28- Giá vốn hàng bán	2 898 183 670 170	1 795 946 750 275
- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp		
- Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2 898 183 670 170	1 795 946 750 275
Cộng		
29- Doanh thu hoạt động tài chính	196 027 908 010	231 062 422 131
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5 485 333 334	13 827 000 001
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	36 793 645 500	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ	20 851 215 737	(30 775 122)
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	787 073 049 977	
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm	22 876 388 889	47 743 528 300
- Doanh thu HĐ tài chính khác	1 069 107 541 447	292 602 175 310
Cộng		

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
30- Chi phí tài chính	82 599 625 731	105 235 924 492
- Chi phí lãi tiền vay		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	(4 958 000 000)	(1 072 000 000)
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		27 310 592 891
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		320 613 317 012
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	104 485 466	128 483 467
- Chi phí tài chính khác	77 746 111 197	452 216 317 862
Cộng		
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	95 955 500 152	1 164 303 202
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nộp tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nộp thuế thu nhập hoãn lại phải trả	284 306 744 352	
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	2 145 274 611 264	1 125 703 164 540
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	111 585 990 180	168 882 456 871
- Chi phí nhân công	350 218 506 721	347 760 458 930
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	5 828 979 042	5 005 051 627
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	330 539 098 581	223 657 661 765
- Chi phí khác bằng tiền	2 943 447 185 788	1 871 008 793 733
Cộng		

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Chỉ tiêu	LKĐN đến cuối quý này năm nay	LKĐN đến cuối quý này năm trước

Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính: - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu; - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		
Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo: - Tổng giá trị mua hoặc thanh lý; - Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền; - Số tiền và các khoản tương đương thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý; - Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.		
Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		

VII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3- Thông tin về các bên liên quan: (I) THÔNG TIN VỀ CUNG CẤP DỊCH VỤ VỚI CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT.

- Trong Quý 2 năm 2013 Công ty cổ phần dịch vụ sửa chữa Nhiệt điện Miến Bắc NPS (Công ty con) cung cấp dịch vụ cho Công ty mẹ (PPC) tổng giá trị dịch vụ là: 59.136.312.816 đồng.

- Công ty mẹ (PPC) cung cấp dịch vụ cho Công ty con (NPS) là 936.621.439 đồng

- Thời điểm 30/06/2013 PPC còn nợ NPS số tiền là: 15.970.048.996 đồng.

- Quý 2/2013 PPC không có giao dịch phát sinh đối với Công ty liên kết.

(ii) THUYẾT MINH BỔ SUNG PHẦN 22 - VỐN CHỦ SỞ HỮU

- Thuyết minh bổ sung mục 22 - Vốn chủ sở hữu, bảng a - Bảng theo dõi biến động của vốn chủ sở hữu.

- Chỉ tiêu " Lũy kế tăng vốn trong năm" tại cột 10 - Lợi nhuận chưa phân phối, điểm (a) Bảng theo dõi biến động của vốn chủ sở hữu thuộc mục 22 - Vốn chủ sở hữu chỉ tiêu này có sự chênh lệch với chỉ tiêu (MS60 -Lợi nhuận sau thuế lũy kế - Biểu B02-DN) nguyên nhân do Công ty mẹ (PPC) thực hiện hạch toán kết quả kinh doanh theo tháng, do tháng 4/2013 Công ty mẹ lỗ -> Công ty mẹ (PPC) có giải trình riêng đã gửi cơ quan chức năng (chỉ tiêu lỗ được hạch toán trong phần lũy kế giảm vốn trong năm) vì vậy khi Hợp nhất báo cáo tài chính có sự chênh lệch giữa chỉ tiêu này với Lợi nhuận sau thuế lũy kế 6 tháng.

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 Báo cáo bộ phận(2):

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6- Thông tin về hoạt động liên tục:

1- Nhưng thông tin khác: (3): 1. Giải trình về kết quả sản xuất kinh doanh Hợp nhất Quý 2/2013 (lãi 670,22 tỷ đồng) tăng so với Quý 2/2012 (lãi 28,72 tỷ đồng) là 641,5 tỷ đồng, biến động trên 10% như sau:

(i). Lợi nhuận hoạt động SX điện của Công ty mẹ Quý 2/2013 tăng so với Quý 2/2012 là 113,40 tỷ đồng:

- Sản lượng điện SX của Công ty mẹ Quý 2 năm 2013 (1,82 tỷ kWh) bằng 28,68%/KH năm và cao hơn sản lượng điện SX Quý 2/2012 của Công ty mẹ (1,52 tỷ kWh) là 0,3 tỷ kWh; Sản lượng điện bán cho EVN quý 2/2013 (đạt 1,65 tỷ kWh) cao hơn quý 2/2012 (1,37 tỷ kWh) là 0,27 tỷ kWh. Sản lượng điện SX quý 2/2013 cao chủ yếu do thời gian này đang là mùa khô, nên hệ thống điện quốc gia huy động nhà máy nhiệt điện phát với công suất cao. Tuy nhiên, Quý 3/2013 là mùa mưa và Công ty ngừng 1 số tổ máy để sửa chữa, do vậy, sản lượng điện SX quý 3/2013 dự kiến thấp hơn so với quý 2/2013.

- Do sản lượng điện SX từ Công ty mẹ cao hơn, nên Lợi nhuận từ SX điện Công ty mẹ Quý 2/2013 (đạt 340,7 tỷ đồng) tăng cao hơn so với Quý 2/2012 (227,31 tỷ đồng) là 113,4 tỷ đồng.

- Trong Quý 2/2013, PPC đã bắt đầu dừng các tổ máy để sửa chữa đại tu theo KH (Tổ máy 4 dừng từ 01/06/2013, Tổ máy số 6 bắt đầu dừng từ 27/06/2013), các tổ máy không nằm trong lịch sửa chữa vẫn hoạt động bình thường.

(ii). Lợi nhuận Hợp nhất từ hoạt động tài chính của PPC quý 2/2013 (lãi 335,01 tỷ đồng) tăng so với Quý 2/2012 (lỗ 204,16 tỷ đồng) là 539,17 tỷ đồng, nguyên nhân chủ yếu do:

- Chênh lệch tỷ giá: Trong khi Quý 2/2012 Công ty mẹ PPC phải phân bổ lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại nợ vay cuối năm 2011 là 288,62 tỷ đồng, thì tại ngày 30/06/2013 Tỷ giá JPY/VND là 212,61 đồng/JPY giảm 7 đồng so với 31/03/2013 và giảm 28,26 đồng so với thời điểm 31/12/2012. Thực hiện thông tư 179/2012/TT-BTC Công ty đánh giá lại khoản nợ vay có nguồn gốc ngoại tệ cuối Quý 2/2013. Việc đánh giá lại chênh lệch tỷ giá ngoại tệ cuối kỳ và chênh lệch tỷ giá đã thực hiện trong kỳ giúp cho Công ty mẹ có lãi từ hoạt động này quý 2/2013 là 234,78 tỷ đồng, tăng so với quý 2/2012 là 523,4 tỷ đồng;

- Lợi nhuận Hợp nhất từ các khoản lãi tiền gửi, tiền vay quý 2/2013 (đạt 61,32 tỷ đồng) giảm so với Quý 2/2012 (84,95 tỷ đồng) là 23,63 tỷ đồng;

- Cổ tức, lợi nhuận được chia từ các công ty con, công ty liên kết quý 2/2013 (36,79 tỷ đồng) tăng hơn quý 2/2012 (0 đồng) là 36,79 tỷ đồng; và

- Lãi do hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán quý 2/2013 (2,14 tỷ đồng) tăng so với quý 2/2012 (0,4 tỷ) là 1,74 tỷ đồng

(iii). Lợi nhuận từ hoạt động SXKD khác Hợp nhất quý 2/2013 (đạt 6,95 tỷ đồng) cao hơn quý 2/2012 (lãi 5,63 tỷ đồng) là 1,32 tỷ đồng

2. Tình hình công nợ:

- Số dư nợ vay của Hợp đồng vay dài hạn của EVN (Vay lại Hợp đồng vay vốn của JBIC) đến thời điểm 30/06/2013 còn lại là: 27,85 tỷ JPY; Tỷ giá giữa VND/JPY tại ngày 30/06/2013 được dùng làm cơ sở để đánh giá lại khoản nợ vay có nguồn gốc ngoại tệ do NH TMCP ngoại thương Việt Nam thông báo là 212,61 VND/JPY. Giảm 28,26 đồng so với 31/12/2012.

- Căn cứ theo quy định hiện hành của Nhà nước chênh lệch tỷ giá PPC đã hạch toán đầy đủ và ghi nhận trong BCTC Quý 2/2013.

- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại nợ vay cuối quý 2/2013 là 234 tỷ đồng và lũy kế 6 tháng là 787 tỷ đồng. Theo quy định hiện hành khoản lợi nhuận từ đánh giá lại nợ vay này không được phân phối và chia cổ tức.

3. Các nội dung khác

- Công ty thực hiện hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại theo kiến nghị của kiểm toán Nhà nước phân bổ cho quý 2/2013 với giá trị là 72,93 tỷ đồng, lũy kế 6 tháng là 87,53 tỷ đồng.

- Công ty thực hiện tính thuế TNDN hoãn lại phải trả của khoản chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ 6 tháng đầu năm 2013 là 196,77 tỷ đồng.

NGƯỜI LẬP BIỂU

NGUYỄN QUANG HUY

KẾ TOÁN TRƯỞNG

LÊ THẾ SƠN

Lập ngày ... tháng ... năm 2013...



TỔNG GIÁM ĐỐC

PHẠM VĂN THƯ